

BẢN SAO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

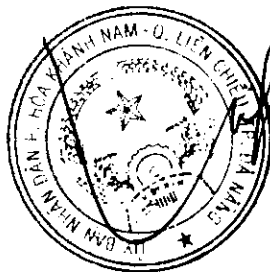
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN 532

CHỨNG THỰC
BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số: 1266/01

Ngày: 25-07-2017

UBND PHƯỜNG HÒA KHÁNH NAM
CHỦ TỊCH



Võ Khoa Nguyên

MỤC LỤC

--- oOo ---

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01 - 02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN	03 - 04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10 - 11
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12 - 23

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên 532 trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập:

Công ty TNHH MTV 532 tiền thân là Công ty Xây Dựng 532 được thành lập theo Quyết định thành lập doanh nghiệp nhà nước số 515 ngày 03 tháng 04 năm 1974 của Bộ Quốc Phòng và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Doanh nghiệp nhà nước số 111613 ngày 10 tháng 04 năm 1997 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp, thay đổi lần thứ 02 ngày 31/05/2005.

Hiện tại Công ty đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 0401524441 ngày 07 tháng 01 năm 2013, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH Một Thành viên

Hoạt động chính của Công ty:

- Xây dựng nhà các các loại.
- Chuẩn bị mặt bằng.
- Hoàn thiện công trình xây dựng.
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật.
- Sản xuất các cấu kiện kim loại.
- Sửa chữa thiết bị điện.
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác.
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
- Xây dựng công trình công ích.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.
- Phá dỡ.
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước lò sưởi và điều hòa không khí.
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác.
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét.
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
- Sửa chữa máy móc, thiết bị.
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.
- Lắp đặt hệ thống điện.
- Không sản xuất tại trụ sở chính.

Mã chứng khoán niêm yết:

Trụ sở chính: Đường Phạm Như Xương nối dài, Phường Hòa Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu,
Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

3. Thành viên Ban Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này gồm có:

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Đại tá: Đặng Văn Quân

Giám Đốc

Thiếu tá: Phan Huy Thắng

Kế toán trưởng

4. Các thông tin khác: không phát sinh

5. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) tại Đà Nẵng được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

6. Cam kết của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

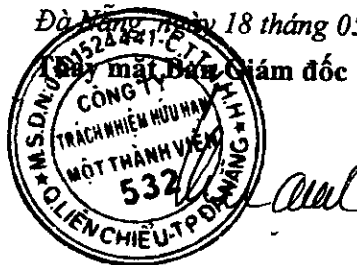
Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

7. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 05 năm 2015



Đại tá Đặng Văn Quân

Giám đốc



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 389A Điện Biên Phủ - Phường 4 - Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

Tel: (84.8) 3832 8964 (10 Lines)

Fax: (84.8) 3834 2957

Email: aisc@aisc.com.vn

Website: www.aisc.com.vn



Số: 05.15.67

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc.

Công ty TNHH Một thành viên 532

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên 532, được lập ngày 14 tháng 05 năm 2015, từ trang 05 đến trang 23, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi không tham gia kiểm kê tài sản cố định, hàng tồn kho của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014 do được bổ nhiệm kiểm toán sau thời điểm trên. Với các tài liệu hiện có tại đơn vị và bằng các thủ tục thay thế chúng tôi cũng không xác định được về tính hiện hữu của các khoản mục này tại thời điểm trên.

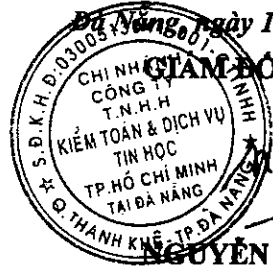
Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của CÔNG TY TNHH MTV 532 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN

HỒ THỊ HÀ LAN

Số GCNĐKHNKT: 3080-2014-005-1.
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp



Đà Nẵng, ngày 18 tháng 05 năm 2015

NGUYỄN THỊ HIỆP

Số GCNĐKHNKT: 1401-2013-05-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		197.634.627.194	182.992.184.829
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	4.290.917.678	3.788.715.920
1. Tiền	111		4.290.917.678	3.788.715.920
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.000.000.000	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	3.000.000.000	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		102.513.278.371	95.992.923.233
1. Phải thu của khách hàng	131	V.03	85.092.035.893	87.819.110.361
2. Trả trước cho người bán	132	V.04	14.947.018.488	6.308.670.519
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.05	2.474.223.990	1.865.142.353
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	83.278.914.167	78.608.016.416
1. Hàng tồn kho	141		83.278.914.167	78.608.016.416
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.551.516.978	4.602.529.260
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	3.380.394.602	2.336.873.790
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		37.233.610	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.08	1.133.888.766	2.265.655.470

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		17.018.439.215	14.830.357.165
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		16.505.407.158	14.280.470.888
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	16.441.547.158	14.280.470.888
- Nguyên giá	222		58.375.734.032	54.023.937.684
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(41.934.186.874)	(39.743.466.796)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.10	63.860.000	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		513.032.057	549.886.277
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	513.032.057	549.886.277
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	263		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		214.653.066.409	197.822.541.994

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		183.891.461.883	168.644.780.456
I. Nợ ngắn hạn	310		181.122.133.883	107.842.191.456
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	63.854.326.953	52.204.778.475
2. Phải trả cho người bán	312	V.13	55.627.074.907	29.795.966.558
3. Người mua trả tiền trước	313	V.14	29.493.816.960	119.741.697
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.15	9.199.134.472	9.435.348.610
5. Phải trả người lao động	315		11.607.330.575	5.080.805.473
6. Chi phí phải trả	316	V.16	-	94.365.904
7. Phải trả nội bộ	317		3.610.519.281	3.312.207.009
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.17	5.985.046.824	6.266.499.701
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.744.883.911	1.532.478.029
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		2.769.328.000	60.802.589.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.18	2.769.328.000	1.756.854.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	59.045.735.000
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		30.761.604.526	29.177.761.538
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	30.176.780.620	29.177.761.538
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		28.581.584.140	28.581.584.140
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.595.196.480	596.177.398
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-	-
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		584.823.906	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		584.823.906	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		214.653.066.409	197.822.541.994

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		349.358.562	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu

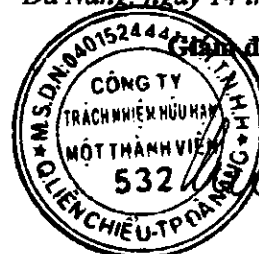
Kế toán trưởng




Bùi Xuân Chiến

Thiều tá Phan Huy Thắng

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 05 năm 2015



Đại tá Đặng Văn Quân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	222.217.078.313	139.815.419.828
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	1.292.023.895	1.375.131.819
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	220.925.054.418	138.440.288.009
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	196.447.100.145	120.567.012.330
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		24.477.954.273	17.873.275.679
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	16.850.687	19.858.606
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	6.685.203.576	8.192.615.992
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.685.203.576	8.192.615.992
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		12.920.000.444	8.684.305.555
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		4.889.600.940	1.016.212.738
11. Thu nhập khác	31	VI.07	968.785.086	2.865.384.898
12. Chi phí khác	32	VI.08	835.227.554	765.253.646
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		133.557.532	2.100.131.252
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5.023.158.472	3.116.343.990
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	1.105.094.864	779.085.998
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		3.918.063.608	2.337.257.992

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 05 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Bùi Xuân Chiến

Thiều tá Phan Huy Thăng



Đại tá Đặng Văn Quân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	01		214.964.634.026	154.586.231.934
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(137.927.170.629)	(65.953.899.158)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(22.183.803.830)	(23.118.634.170)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(6.685.203.576)	(8.192.615.992)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1.022.223.498)	(28.562.500)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		107.182.819.492	41.349.874.727
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(158.202.976.374)	(64.436.684.668)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3.873.924.389)	34.205.710.173
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(5.789.065.200)	(5.011.656.427)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22		486.318.182	-
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			-
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25			-
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26			-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		16.850.687	19.858.606
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		(8.285.896.331)	(4.991.797.821)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31			-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		107.188.110.126	57.297.979.579
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(94.526.087.648)	(86.046.680.355)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		12.662.022.478	(28.748.700.776)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		502.201.758	465.211.576
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.788.715.920	3.323.504.344
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.01	<u>4.290.917.678</u>	<u>3.788.715.920</u>

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 05 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Bùi Xuân Chiến

Thiều tá Phan Huy Thắng



Đại tá Đặng Văn Quân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập:

Công ty TNHH MTV 532 tiền thân là Công ty Xây Dựng 532 được thành lập theo Quyết định thành lập doanh nghiệp nhà nước số 515 ngày 03 tháng 04 năm 1974 của Bộ Quốc Phòng và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Doanh nghiệp nhà nước số 111613 ngày 10 tháng 04 năm 1997 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp, thay đổi lần thứ 02 ngày 31/05/2005.

Hiện tại Công ty đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 0401524441 ngày 07 tháng 01 năm 2013, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

Tên tiếng Anh: ONE MEMBER LIMITED LIABILITY COMPANY NO 532

Tên viết tắt: CÔNG TY 532

Trụ sở chính: Đường Phạm Như Xương nối dài, Phường Hòa Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH Một Thành viên

3. Lĩnh vực kinh doanh: XD CB, SX VLXD

4. Hoạt động chính của Công ty:

- Xây dựng nhà các loại.
- Chuẩn bị mặt bằng.
- Hoàn thiện công trình xây dựng.
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật.
- Sản xuất các cấu kiện kim loại.
- Sửa chữa thiết bị điện.
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác.
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
- Xây dựng công trình công ích.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.
- Phá dỡ.
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước lò sưởi và điều hòa không khí.
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác.
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét.
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
- Sửa chữa máy móc, thiết bị.
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.
- Lắp đặt hệ thống điện.
- Không sản xuất tại trụ sở chính.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Riêng năm 2011 niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 06.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2: Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các chính sách kế toán mới:

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Nhập trước xuất trước

Hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

5.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	06 - 25 năm
<i>Máy móc, thiết bị</i>	03 - 08 năm
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	06 - 08 năm
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	03 - 05 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí công cụ dụng cụ, giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45 và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ lớn hơn 12 tháng. Riêng giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45 được phân bổ không quá 3 năm.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm chi phí sau: chi phí tiền lương ...

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh được nhà nước giao vốn, được điều động từ các doanh nghiệp trong nội bộ Tổng công ty, vốn do công ty mẹ đầu tư vào công ty con, các khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản hoặc được bổ sung từ các quỹ, được trích từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn Ngân sách Nhà nước giao.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào Quyết định của Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu (tiếp theo)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng**

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

Ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp sau:

1. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

2. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Đối với hợp đồng xây dựng giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Tổng doanh thu của hợp đồng được tính toán một cách đáng tin cậy; 2. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 3. Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy; 4. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 2. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy không kể có được hoàn trả hay không.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty TNHH Một thành viên 532. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty TNHH Một thành viên 532, những chức trách quản lý chủ chốt như ban Giám đốc, hội đồng thành viên, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2014	01/01/2014
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền	4.290.917.678	3.788.715.920
Tiền mặt	285.812.174	209.505.095
Tiền gửi ngân hàng (VNĐ)	4.005.105.504	3.579.210.825
Cộng	4.290.917.678	3.788.715.920
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2014	01/01/2014
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đà Nẵng	3.000.000.000	-
Cộng	3.000.000.000	-
3. Phải thu của khách hàng	31/12/2014	01/01/2014
Khách hàng trong nước	85.092.035.893	87.819.110.361
Cộng	85.092.035.893	87.819.110.361
4. Trả trước cho người bán	31/12/2014	01/01/2014
Nhà cung cấp trong nước	14.947.018.488	6.308.670.519
Cộng	14.947.018.488	6.308.670.519
5. Các khoản phải thu khác	31/12/2014	01/01/2014
Các khoản phải thu khác	1.819.445.432	1.235.138.847
+ <i>Tạm thu chi phí Khu gia đình Lữ đoàn 532 (đo đạc)</i>	-	69.408.666
+ <i>Tiền đo đạc tách thửa khu gia đình</i>	68.508.666	-
+ <i>Phải thu các đơn vị</i>	1.746.654.266	1.089.930.379
+ <i>Các khoản phải thu khác</i>	4.282.500	75.799.802
Phải thu người lao động - <i>Phải thu về lương các đội</i>	654.778.558	630.003.506
Cộng	2.474.223.990	1.865.142.353
6. Hàng tồn kho	31/12/2014	01/01/2014
Nguyên liệu, vật liệu	4.520.558.697	4.410.100.249
Chi phí SX, KD dở dang	76.243.110.766	72.181.987.767
Thành phẩm	2.515.244.704	2.015.928.400
Cộng giá gốc hàng tồn kho	83.278.914.167	78.608.016.416
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	83.278.914.167	78.608.016.416

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/12/2014	01/01/2014
7. Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí sửa lắp, bình điện	604.243.056	531.414.857
Chi phí các đội	2.512.595.763	1.368.137.455
Chi phí lán trại, trạm	147.532.693	219.372.261
Chi phí công cụ dụng cụ	66.009.229	92.560.562
Chi phí ván khuôn	39.673.754	125.388.655
Các khoản chi phí trả trước khác	10.340.107	-
Cộng	3.380.394.602	2.336.873.790
8. Tài sản ngắn hạn khác		
Tạm ứng	1.027.572.427	1.586.343.217
+ Tạm ứng tại VPCT	433.459.304	414.162.184
+ Tạm ứng tại các đội	594.113.123	1.172.181.033
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	106.316.339	679.312.253
Cộng	1.133.888.766	2.265.655.470
9. Tài sản cố định hữu hình		
Bảng đối chiếu biến động của Tài sản cố định hữu hình: xem trang số 23		
10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Chi phí sửa chữa công nghệ, trụ sở đơn vị	63.860.000	-
Cộng	63.860.000	-
11. Chi phí trả trước dài hạn		
+ Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	150.449.163	186.262.145
+ Xây dựng HT KB Bắc Trà My (Trà Giác)	23.040.000	38.400.000
+ Nhà trạm trộn bê tông	37.800.132	56.700.199
+ Chi phí làm bãi, lắp đặt trạm (MĐ Đ4)	301.742.762	268.523.933
Cộng	513.032.057	549.886.277
12. Vay và nợ ngắn hạn		
Vay ngắn hạn		
Vay ngân hàng	63.854.326.953	52.204.778.475
Vay ngân hàng	59.864.326.953	49.959.445.141
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đà Nẵng	31.253.154.393	43.005.351.166
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư & PT Việt Nam - CN Hải Vân	28.611.172.560	6.954.093.975
Vay cá nhân	3.990.000.000	2.245.333.334
+ Nguyễn Văn Long	-	2.045.333.334
+ Nguyễn Văn Dương	200.000.000	200.000.000
+ Liễu Thị Yến	3.000.000.000	-
+ Tạ Quốc Hưng	790.000.000	-
Cộng	63.854.326.953	52.204.778.475

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Phải trả người bán	31/12/2014	01/01/2014
Nhà cung cấp trong nước	55.627.074.907	29.795.966.558
Cộng	55.627.074.907	29.795.966.558
14. Người mua trả tiền trước	31/12/2014	01/01/2014
Khách hàng trong nước	29.493.816.960	119.741.697
Cộng	29.493.816.960	119.741.697
15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2014	01/01/2014
Thuế giá trị gia tăng	8.339.583.608	8.647.146.312
Thuế thu nhập doanh nghiệp	833.394.864	750.523.498
Thuế tài nguyên	23.859.000	24.804.000
Các loại thuế khác	2.297.000	12.874.800
Cộng	9.199.134.472	9.435.348.610
16. Chi phí phải trả	31/12/2014	01/01/2014
Tiền lương dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	94.365.904
Cộng	-	94.365.904
17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2014	01/01/2014
Kinh phí công đoàn	726.462.490	647.705.061
Bảo hiểm xã hội	109.685.018	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.148.899.316	5.618.794.640
+ <i>Nộp quản lý cấp trên và kinh phí đào tạo - Tổng Công ty</i>	<i>1.699.759.433</i>	<i>4.212.898.538</i>
+ <i>Công ty 532</i>	<i>828.311.937</i>	<i>589.778.519</i>
+ <i>Kinh phí Quốc phòng/ Kinh phí dự trữ sẵn sàng chiến đấu</i>	<i>129.851.724</i>	<i>133.140.724</i>
+ <i>Kho nhiên liệu đội 4</i>	<i>184.348.537</i>	<i>184.348.537</i>
+ <i>Công ty Công trình giao thông Đà Nẵng</i>	-	<i>51.927.617</i>
+ <i>Phải trả các đội, Ban ĐH</i>	<i>1.508.763.095</i>	<i>385.337.761</i>
+ <i>Kinh phí quản lý BHXH</i>	-	<i>10.000.000</i>
+ <i>Vật liệu thu hồi</i>	-	<i>12.500.000</i>
+ <i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	<i>797.864.590</i>	<i>38.862.944</i>
Cộng	5.985.046.824	6.266.499.701
18. Vay và nợ dài hạn	31/12/2014	01/01/2014
Vay dài hạn	2.769.328.000	1.756.854.000
Vay ngân hàng	2.769.328.000	1.756.854.000
+ <i>Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đà Nẵng</i>	<i>737.328.000</i>	<i>1.756.854.000</i>
+ <i>Ngân hàng TMCP Đầu tư & PT Việt Nam - CN Hải Vân</i>	<i>2.032.000.000</i>	-
Cộng	2.769.328.000	1.756.854.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Vay và nợ dài hạn (tiếp theo) 31/12/2014 01/01/2014

Thuyết minh các khoản nợ vay ngân hàng

Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư & PT Việt Nam - CN Hải Vân gồm có hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Ngày vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
01/2014/242739/HĐT D ngày 30/07/2014	17/10/2014	48 tháng	11,20%	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	28.581.584.140	-	-	28.581.584.140
Tăng trong năm	-	596.177.398	-	596.177.398
Lợi nhuận	-	-	2.337.257.992	2.337.257.992
Nộp về Tổng công ty	-	-	(2.337.257.992)	(2.337.257.992)
Số dư cuối năm trước	28.581.584.140	596.177.398	-	29.177.761.538
Số dư đầu năm nay	28.581.584.140	596.177.398	-	29.177.761.538
Tăng trong năm	-	999.019.082	-	999.019.082
Lợi nhuận	-	-	3.918.063.608	3.918.063.608
Trích lập quỹ ĐTPPT	-	-	(999.019.082)	(999.019.082)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(2.331.044.526)	(2.331.044.526)
Nộp điều tiết lợi nhuận về BQP	-	-	(588.000.000)	(588.000.000)
Số dư cuối năm nay	28.581.584.140	1.595.196.480	-	30.176.780.620

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2014	01/01/2014
Vốn góp của Nhà nước	100%	28.581.584.140	28.581.584.140
Cộng		28.581.584.140	28.581.584.140

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2014	Năm 2013
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	28.581.584.140	28.581.584.140
Vốn góp đầu năm	28.581.584.140	28.581.584.140
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	28.581.584.140	28.581.584.140

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

	Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu hợp đồng xây dựng	222.217.078.313	139.815.419.828
Cộng	222.217.078.313	139.815.419.828
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	1.292.023.895	1.375.131.819
Cộng	1.292.023.895	1.375.131.819
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	220.925.054.418	138.440.288.009
Cộng	220.925.054.418	138.440.288.009
4. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn thành phẩm đã bán	196.447.100.145	120.567.012.330
Cộng	196.447.100.145	120.567.012.330
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16.850.687	19.858.606
Cộng	16.850.687	19.858.606
6. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	6.685.203.576	8.192.615.992
Cộng	6.685.203.576	8.192.615.992
7. Thu nhập khác		
Thanh lý TSCĐ	481.818.182	1.065.000.000
Tiền nhận đền bù, bồi thường	363.636.364	699.477.000
Hoàn nhập quỹ dự phòng trợ cấp Mất việc làm	94.365.904	-
Thu nhập khác	28.964.636	1.100.907.898
Cộng	968.785.086	2.865.384.898
8. Chi phí khác		
Chi phí bảo hiểm công trình	213.636.364	-
Điều chỉnh giảm giá trị xây lắp	530.447.346	136.356.707
Chi phí khác	91.143.844	628.896.939
Cộng	835.227.554	765.253.646

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2014	Năm 2013
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.023.158.472	3.116.343.990
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	5.023.158.472	3.116.343.990
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.105.094.864	779.085.998
5. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	-	-
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	<u>1.105.094.864</u>	<u>779.085.998</u>

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN**VII. TIỀN TỆ**

Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do:

1. doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua cho thuê tài chính: không phát sinh
- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: không phát sinh
- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện: không phát sinh

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không phát sinh
- Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

3. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Người lập biểu



Bùi Xuân Chiến

Kế toán trưởng



Thiếu tá Phan Huy Thắng

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 05 năm 2015



Đại tá Đặng Văn Quân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TB, CCDC Quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	2.719.561.159	37.054.260.417	11.826.780.700	2.290.791.818	132.543.590	54.023.937.684
Mua trong năm	-	4.245.454.545	-	-	-	4.245.454.545
Đầu tư XDCB hoàn thành	870.655.897	-	-	-	584.823.906	1.455.479.803
Thanh lý, nhượng bán	-	290.000.000	1.059.138.000	-	-	1.349.138.000
Số dư cuối năm	3.590.217.056	41.009.714.962	10.767.642.700	2.290.791.818	717.367.496	58.375.734.032
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	2.316.269.087	26.525.671.454	10.644.919.898	124.062.767	132.543.590	39.743.466.796
Khấu hao trong năm	104.259.992	2.584.253.842	718.295.884	133.048.360	-	3.539.858.078
Thanh lý, nhượng bán	-	290.000.000	1.059.138.000	-	-	1.349.138.000
Số dư cuối năm	2.420.529.079	28.819.925.296	10.304.077.782	257.111.127	132.543.590	41.934.186.874
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	403.292.072	10.528.588.963	1.181.860.802	2.166.729.051	-	14.280.470.888
Số dư cuối năm	1.169.687.977	12.189.789.666	463.564.918	2.033.680.691	584.823.906	16.441.547.158

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

10.890.270.578

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

22.754.021.102

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý:

905.426.191

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có